

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MÃ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phần mộ			Di dời đến				Phương án chia ra						Tổng giá trị sau điều chỉnh	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh	Tổng số	Đã phê duyệt		Điều chỉnh		Đã phê duyệt theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải			Phương án điều chỉnh				
								NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mồ mã	Vật kiến trúc	Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mồ mã (điều chỉnh)	Vật kiến trúc (điều chỉnh)	Tổng giá trị điều chỉnh (đồng)		
	<b>Quyết định 2449/QĐ-UBND ngày 26/12/2025</b>											<b>696.000.000</b>	<b>234.521.000</b>	<b>930.521.000</b>	<b>-2.000.000</b>	<b>-2.618.000</b>	<b>-4.618.000</b>	<b>925.903.000</b>	
1	Nguyễn Văn Tuấn (số CCCD 031061015504)	Số 26A44 lô 7 tập thể Xi Măng Lam Sơn Hải Phòng	0982343248	140, 140B	4	1	5	4	0	5	0	58.000.000	9.349.000	<b>67.349.000</b>	12.500.000	0	<b>12.500.000</b>	<b>79.849.000</b>	
2	Nguyễn Văn Hùng (số CCCD 03105600621)	Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải	0796467272	276, 276B	2	1	3	2	0	3	0	29.000.000	11.960.000	<b>40.960.000</b>	12.500.000	0	<b>12.500.000</b>	<b>53.460.000</b>	
3	Bùi Hữu Thu (CCCD: 031054006781)	Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải	0978586008	304, 304B	36	-2	34	36	0	34	0	522.000.000	188.526.000	<b>710.526.000</b>	-29.000.000	-2.618.000	<b>-31.618.000</b>	<b>678.908.000</b>	
4	Hà Quang Quảng (CCCD: 031063008211) - Nguyễn Thị Hòa (CCCD: 031163014600)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0862178791 - 0976504738	37, 37B	6	0	6	6	0	4	2	87.000.000	24.686.000	<b>111.686.000</b>	2.000.000	0	<b>2.000.000</b>	<b>113.686.000</b>	
	<b>Quyết định 2411/QĐ-UBND ngày 23/12/2025</b>											<b>406.000.000</b>	<b>97.325.000</b>	<b>503.325.000</b>	<b>-190.500.000</b>	<b>-22.791.000</b>	<b>-213.291.000</b>	<b>290.034.000</b>	
5	Phạm Quang Côn (CCCD: 031053000813)	Thôn Tiên Lộc-Đặc khu Cát Hải	0344176295	257, 257B	7	-2	5	7	0	5	0	101.500.000	24.322.000	<b>125.822.000</b>	-29.000.000	-4.240.000	<b>-33.240.000</b>	<b>92.582.000</b>	
6	Nguyễn Mạnh Ninh (CCCD 03106500194)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0866951263	328, 328B	12	-12	0	12	0	0	0	174.000.000	18.551.000	<b>192.551.000</b>	-174.000.000	-18.551.000	<b>-192.551.000</b>	<b>0</b>	
7	Trần Đức Tuấn (CCCD 03108000597)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0819184598	21, 21B	9	1	10	9	0	10	0	130.500.000	54.452.000	<b>184.952.000</b>	12.500.000	0	<b>12.500.000</b>	<b>197.452.000</b>	
	<b>Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 19/01/2026</b>											<b>217.500.000</b>	<b>108.742.000</b>	<b>326.242.000</b>	<b>-43.500.000</b>	<b>-18.279.000</b>	<b>-61.779.000</b>	<b>264.463.000</b>	
8	Hà Quang Tiến (CCCD: 031057002689) - Bùi Thị Quyên (031162018384)	Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải	0369320130	92, 92B	15	-3	12	15	0	12	0	217.500.000	108.742.000	<b>326.242.000</b>	-43.500.000	-18.279.000	<b>-61.779.000</b>	<b>264.463.000</b>	
	<b>Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 12/12/2025</b>											<b>493.000.000</b>	<b>180.967.000</b>	<b>673.967.000</b>	<b>-60.000.000</b>	<b>-18.193.000</b>	<b>-78.193.000</b>	<b>595.774.000</b>	
9	Lê Thị Giang (CCCD: 031151009238)	Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải	0339246477	2, 2B	8	1	9	8	0	9	0	145.000.000	41.999.000	<b>186.999.000</b>	12.500.000	0	<b>12.500.000</b>	<b>199.499.000</b>	
10	Ông Lê Đức Lua (CCCD số 031056005196)	Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải	0945825066	15, 15B	5	-2	3	5	0	3	0	72.500.000	29.544.000	<b>102.044.000</b>	-29.000.000	-11.709.000	<b>-40.709.000</b>	<b>61.335.000</b>	
11	Bùi Thị Liên (CCCD: 031169008212)	Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải	0357489592	31, 31B	9	-1	8	9	0	8	0	130.500.000	36.856.000	<b>167.356.000</b>	-14.500.000	-190.000	<b>-14.690.000</b>	<b>152.666.000</b>	
12	Phạm Thị Thu Hiền (CCCD: 031169008211) - Chồng Nguyễn Văn Thái (CCCD: 031060007000)	Thôn Hải Lộc đặc khu Cát Hải	0366394326 - 0359913468	225, 225B	6	-1	5	6	0	5	0	87.000.000	40.641.000	<b>127.641.000</b>	-14.500.000	-470.000	<b>-14.970.000</b>	<b>112.671.000</b>	
13	Trần Tiên Thanh (CCCD: 03161012857) vợ là Phạm Thị Liên	0366394326 - 0359913468	0399482611	108, 108B	4	-1	3	4	0	3	0	58.000.000	31.927.000	<b>89.927.000</b>	-14.500.000	-5.824.000	<b>-20.324.000</b>	<b>69.603.000</b>	
	<b>Quyết định 168/QĐ-UBND ngày 19/01/2026</b>											<b>116.000.000</b>	<b>63.120.000</b>	<b>179.120.000</b>	<b>-101.500.000</b>	<b>-39.831.000</b>	<b>-141.331.000</b>	<b>37.789.000</b>	
14	Nguyễn Hưng Ngọc (CCCD số: 031073006781)	Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải	0336691086	299, 299B	8	-7	1	8	0	1	0	116.000.000	63.120.000	<b>179.120.000</b>	-101.500.000	-39.831.000	<b>-141.331.000</b>	<b>37.789.000</b>	
	<b>Quyết định 2331/QĐ-UBND ngày 15/12/2025</b>											<b>493.000.000</b>	<b>299.192.000</b>	<b>792.192.000</b>	<b>-101.500.000</b>	<b>-18.080.000</b>	<b>-119.580.000</b>	<b>672.612.000</b>	

STT	Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân	Địa chỉ	Số điện thoại	Số BBKK	Số lượng phân mộ			Di dời đến				Phương án chia ra						Tổng giá trị sau điều chỉnh	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh	Tổng số	Đã phê duyệt		Điều chỉnh		Đã phê duyệt theo các Quyết định của Ủy ban nhân dân đặc khu Cát Hải			Phương án điều chỉnh				
								NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	NTND đảo Cát Hải	Nơi khác	Hỗ trợ di chuyển mô mã	Vật kiến trúc	Tổng giá trị PA BTHT (đồng)	Hỗ trợ di chuyển mô mã (điều chỉnh)	Vật kiến trúc (điều chỉnh)	Tổng giá trị điều chỉnh (đồng)		
15	Hà Quang Kiên (CCCD: 031049000816) - Vợ Lê Thị Chát (CCCD: 031150001746)	Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải	0983788660	101, 101B	14	-3	11	14	0	10	1	203.000.000	162.386.000	<b>365.386.000</b>	-43.500.000	-4.348.000	<b>-47.848.000</b>	<b>317.538.000</b>	
16	Ông Lê Trọng Thư (CCCD số 031080005921)	Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải	0976902369	133, 133B	10	-2	8	10	0	8	0	145.000.000	71.765.000	<b>216.765.000</b>	-29.000.000	-12.392.000	<b>-41.392.000</b>	<b>175.373.000</b>	
17	Nguyễn Văn Hùng (CCCD: 031068014932) - Nguyễn Thị Nụ (CCCD: 031175017402)	Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải	0354672263 - 0972687470	319	10	-2	8	10	0	8	0	145.000.000	65.041.000	<b>210.041.000</b>	-29.000.000	-1.340.000	<b>-30.340.000</b>	<b>179.701.000</b>	
	<b>Tổng</b>				<b>165</b>	<b>-34</b>	<b>131</b>	<b>165</b>	<b>0</b>	<b>128</b>	<b>3</b>	<b>2.421.500.000</b>	<b>983.867.000</b>	<b>3.405.367.000</b>	<b>-499.000.000</b>	<b>-119.792.000</b>	<b>-618.792.000</b>	<b>2.786.575.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Văn Tuấn (số CCCD 031061015504)  
 Địa chỉ: Số 26A44 lô 7 tập thể Xi Măng Lam Sơn Hải Phòng  
 Số ĐT: 0982343248

Số BB: 140, 140B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2499/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mò mả</b>			Ngôi	4	1				58.000.000	12.500.000	70.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	4	1							
<b>B</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Nguyễn Thị Tường</b>											<b>BBKK bổ sung 140B/BB-QLDA ngày 25/12/2025</b>
	Mộ cát táng	Mộ đất		Mộ		1	5.000.000				5.000.000	5.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi		1	2.500.000				2.500.000	2.500.000	
		- Chi phí thay tiêu mới		Ngôi		1	3.000.000				3.000.000	3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi		1	2.000.000				2.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									9.349.000	0	9.349.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>67.349.000</b>	<b>12.500.000</b>	<b>79.849.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Văn Hùng (số CCCD 031056000621)  
 Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải  
 Số ĐT: 0796467272

Số BB: 276, 276B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2499/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mỏ mả</b>			Ngôi	2	1				29.000.000	12.500.000	41.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	2	1							
<b>B</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Nguyễn Thị Nết</b>											<b>BBKK bổ sung 276B/BB-QLDA ngày 22/12/2025</b>
	Mộ cát táng	Mộ đất		Mộ		1	5.000.000				5.000.000	5.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi		1	2.500.000				2.500.000	2.500.000	
		- Chi phí thay tiêu mới		Ngôi		1	3.000.000				3.000.000	3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi		1	2.000.000				2.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									11.960.000	0	11.960.000	
		<b>Tổng cộng</b>								40.960.000	12.500.000	53.460.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Bùi Hữu Thu (CCCD: 031054006781)**  
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải**  
 Số ĐT: **0978586008**

Số BB: **304, 304B**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2499/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mỏ mả</b>			Ngôi	<b>36</b>	<b>-2</b>				<b>522.000.000</b>	<b>-29.000.000</b>	<b>493.000.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	<b>0</b>	<b>0</b>							
		Mộ Cát táng		Ngôi	<b>36</b>	<b>-2</b>							
<b>C</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>02 mộ cô bé đồ T502-503</b>											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,0*1,0*0,8*2		m3	1,60								
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	-2	7.000.000			14.000.000	-14.000.000	0	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	-2	2.500.000			5.000.000	-5.000.000	0	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	-2	3.000.000			6.000.000	-6.000.000	0	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	-2	2.000.000			4.000.000	-4.000.000	0	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>188.526.000</b>	<b>-2.618.000</b>	<b>185.908.000</b>	
<b>C</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>02 mộ cô bé đồ T502-503</b>											
	Thân mộ	Xây gạch chi: V=1,0*4*0,22*0,3*2	VKT.20009	m3	0,53	-0,53	1.919.493	1,0	100%	1.013.492	-1.013.492	0	
	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=1,0*1,0*0,1*2	VKT.20015	m3	0,20	-0,20	1.629.758	1,0	100%	325.952	-325.952	0	
		Ốp gạch LD 30*60: S=1,0*0,3*4*2	VKT.20062	m2	2,40	-2,40	291.537	1,0	100%	699.689	-699.689	0	
		Lát gạch LD 60*60: S=1,0*1,0*2	VKT.20032	m2	2,00	-2,00	289.212	1,0	100%	578.424	-578.424	0	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>710.526.000</b>	<b>-31.618.000</b>	<b>678.908.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Hà Quang Quảng (CCCD: 031063008211) - Nguyễn Thị Hòa (CCCD: 031163014600)  
 Địa chỉ: Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải  
 Số ĐT: 0862178791 - 0976504738

Số BB: 37, 37B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2499/QĐ-UBND ngày 26/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mò mả</b>			Ngôi	6	0				87.000.000	2.000.000	89.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	6	0							
<b>C</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Đỗ Thị Ngại; Trần Tiến Tỵ</b>											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,4*1,0*0,6		m3	0,84								
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	0	7.000.000			14.000.000	0	14.000.000	<b>Di chuyển về nghĩa trang Áng Ván Cát Bà</b>
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	-2	2.500.000			5.000.000	-5.000.000	0	
		- Di rời trên 10km (Nghĩa trang Áng Ván Cát Bà)		Ngôi	0	2	3.500.000			0	7.000.000	7.000.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	0	3.000.000			6.000.000	0	6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	0	2.000.000			4.000.000	0	4.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									24.686.000	0	24.686.000	
		<b>Tổng cộng</b>								111.686.000	2.000.000	113.686.000	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Phạm Quang Côn (CCCD: 031053000813)**  
 Địa chỉ: **Thôn Tiến Lộc- Đặc khu Cát Hải**  
 Số ĐT: **0344176295**

Số BB: 257, 257B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2411/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mồ mả</b>			Ngôi	7	-2				<b>101.500.000</b>	<b>-29.000.000</b>	<b>72.500.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	7	-2							
<b>B</b>	<b>Phần mộ cụ</b>	<b>Phạm Thị Yền Phạm Thị Yện</b>											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8* 2 ngôi			0,77								
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	-2	7.000.000			28.000.000	-14.000.000	14.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	-2	2.500.000			10.000.000	-5.000.000	5.000.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	-2	3.000.000			12.000.000	-6.000.000	6.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	-2	2.000.000			8.000.000	-4.000.000	4.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>24.322.000</b>	<b>-4.240.000</b>	<b>20.081.000</b>	
<b>B</b>	<b>Phần mộ cụ</b>	<b>Phạm Thị Yền Phạm Thị Yện</b>											
	Đế mộ	Xây gạch chi, V=(0,7+0,9)*2*0,5*0,22* 2 ngôi	VKT.20005	m3	1,41	-0,70	1.711.642	1,0	100%	2.409.992	-1.204.996	1.204.996	
	Thân mộ	Xây gạch chi, V =(0,8+0,6)*2*0,3*0,22*2 ngôi	VKT.20009	m3	0,74	-0,37	1.919.493	1,0	100%	1.418.889	-709.445	709.445	
	Mặt mộ	BTTĐ, V =0,8*0,6*0,07*2 ngôi	VKT.20018	m3	0,13	-0,07	4.617.534	1,0	100%	620.597	-310.298	310.298	
		Trát đế mộ+thân mộ+ mặt mộ XMC, S =(0,3*0,9*2 mặt+0,5*0,7* 2 mặt+ 0,8*0,2*2 mặt+0,8*0,6)*2 ngôi	VKT.20077	m2	8,16	-4,08	141.099	1,0	100%	1.151.368	-575.684	575.684	
		04 bia đá khắc chữ không ảnh 30*40	GTT	Cái	4,00	-2,00	500.000	1,0	100%	2.000.000	-1.000.000	1.000.000	
		04 bát hương cỡ trung	GTT	Cái	4,00	-2,00	90.000	1,0	100%	360.000	-180.000	180.000	
		04 đĩa sứ D30	GTT	Cái	4,00	-2,00	20.000	1,0	100%	80.000	-40.000	40.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2411/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
		04 bộ ảm chén	GTT	Bộ	4,00	-2,00	50.000	1,0	100%	200.000	-100.000	100.000	
		08 lọ hoa	GTT	Cái	8,00	-4,00	30.000	1,0	100%	240.000	-120.000	120.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>125.822.000</b>	<b>-33.240.000</b>	<b>92.581.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Mạnh Ninh ( CCCD 03106500194 )  
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải  
 SĐT: 0866951263

Số BB: 328, 328B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2411/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mỏ mả</b>			Ngôi	12	-12				174.000.000	-174.000.000	0	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	12	-12							
<b>A</b>	<b>Phần mộ</b>	1. Nguyễn Văn Dung 2. Trần Thị Ty 3. Hà Thị Hồng 4. Nguyễn Văn Đình 5. Lâm Thị Văn 6. Lê Thị Bé 7. Nguyễn Thị Hòa 8. Nguyễn Thị Thoa 9. Nguyễn Văn Lân 10. Nguyễn Văn Vân 11. Nguyễn Văn Bàn 12. Nguyễn Văn Đô (Hủy bỏ toàn bộ các phần mộ)											
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*12		m3	9,22								
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	12	-12	7.000.000			84.000.000	-84.000.000	0	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	12	-12	2.500.000			30.000.000	-30.000.000	0	
		- Chi phí thay tiêu mới		Ngôi	12	-12	3.000.000			36.000.000	-36.000.000	0	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	12	-12	2.000.000			24.000.000	-24.000.000	0	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>18.551.000</b>	<b>-18.551.000</b>	<b>0</b>	
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=(3,5+1,0)*2*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0,8	-0,8	1.711.642	1,0	100%	1.355.620	-1.355.620	0	
		V2=(3,0+1,1)*2*0,4*0,22	VKT.20005	m3	0,7	-0,7	1.711.642	1,0	100%	1.235.121	-1.235.121	0	
		V3=(2,5+1,0)*2*0,5*0,22	VKT.20005	m3	0,8	-0,8	1.711.642	1,0	100%	1.317.964	-1.317.964	0	
		Mặt đồ BT: V=3,5*1,0*0,1+3,0*1,1*0,1+2,5*1,0*0,1	VKT.20015	m3	0,9	-0,9	1.629.758	1,0	100%	1.515.675	-1.515.675	0	
		Tường bao xây gạch chi 110, có bở trụ, có trát: S=(3,7+3,2)*2*0,6; L=(3,7+3,2)*2; H=0,6; Tỷ lệ 30%	HD.30039	m	13,8	-13,8	1.312.000	1,0	30%	5.431.680	-5.431.680	0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2411/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
		Trừ mảnh chai gắn tường	HD.30061	m	-13,8	13,8	25.000	1,0	100%	-345.000	345.000	0	
		12 bia đá khắc chữ không ảnh 30x40	GTT	cái	12,0	-12,0	500.000	1,0	100%	6.000.000	-6.000.000	0	
		12 bát hương sứ cỡ trung	GTT	cái	12,0	-12,0	90.000	1,0	100%	1.080.000	-1.080.000	0	
		12 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	cái	12,0	-12,0	30.000	1,0	100%	360.000	-360.000	0	
		12 bộ mâm bồng bằng sứ	GTT	cái	12,0	-12,0	50.000	1,0	100%	600.000	-600.000	0	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>192.551.000</b>	<b>-192.551.000</b>	<b>0</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Trần Đức Tuấn ( CCCD 031080000597 )**  
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**  
 SĐT: **0819184598**

Số BB: **21, 21B**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2411/QĐ-UBND ngày 23/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mỏ mả</b>			Ngôi	<b>9</b>	<b>1</b>				<b>130.500.000</b>	<b>12.500.000</b>	<b>143.000.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	<b>0</b>	<b>0</b>							
		Mộ Cát táng		Ngôi	<b>9</b>	<b>1</b>							
<b>A</b>	<b>Phần mộ</b>	1. Trần Thị Thúy Hiền 2. Trần Thị Lục 3. Trần Văn Nghĩa 4. Trần Văn Thuộc 5. Trần Văn Thuận 6. Lê Thị Lăng 7. Trần Văn Giảng 8. Nguyễn Thị Gọn 9. Trương Thị Hồi											
	Mộ cát táng	Xây đơn giản; V=1,2*0,8*0,8*9		m3	6,91								
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9		7.000.000			63.000.000		63.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9		2.500.000			22.500.000		22.500.000	
		- Chi phí thay tiêu mới		Ngôi	9		3.000.000			27.000.000		27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9		2.000.000			18.000.000		18.000.000	
<b>B</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Trần Quang Trục</b>											
	Mộ cát táng	Mộ đất		Mộ		1	5.000.000				5.000.000	5.000.000	<b>BBKK bổ sung 21B/BB-QLDA ngày 13/12/2025</b>
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi		1	2.500.000				2.500.000	2.500.000	
		- Chi phí thay tiêu mới		Ngôi		1	3.000.000				3.000.000	3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi		1	2.000.000				2.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>54.452.000</b>	<b>0</b>	<b>54.452.000</b>	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>184.952.000</b>	<b>12.500.000</b>	<b>197.452.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Hà Quang Tiên (CCCD: 031057002689) - Bùi Thị Quyên (031162018384)  
 Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải  
 Số ĐT: 0369320130

Số BB: 92, 92B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 166/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mồ mả</b>			Ngôi	<b>15</b>	<b>-3</b>				<b>217.500.000</b>	<b>-43.500.000</b>	<b>174.000.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	<b>0</b>	<b>0</b>							
		Mộ Cát táng		Ngôi	<b>15</b>	<b>-3</b>							
<b>C</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Hà Hồng Quang T54</b>											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	3,07	0,77							
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	4	-3	7.000.000			28.000.000	-21.000.000	7.000.000	<b>Có BBRS</b>
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	4	-3	2.500.000			10.000.000	-7.500.000	2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	4	-3	3.000.000			12.000.000	-9.000.000	3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	4	-3	2.000.000			8.000.000	-6.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>108.742.000</b>	<b>-18.279.000</b>	<b>90.463.000</b>	
<b>C</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Hà Hồng Quang T54</b>											
	Đế mộ	Xây gạch chi: V=-(1,4+1,0)*2*0,22*0,4*3	VKT.20005	m3	1,69	-1,27	1.711.642	1,0	100%	2.891.990	-2.168.993	722.998	<b>Có BBRS</b>
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh KT 1,2*0,8*1,6	GTT	Ngôi	4,00	-3,00	4.850.000	1,0	100%	19.400.000	-14.550.000	4.850.000	
	Bát hương	Sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	4,00	-3,00	90.000	1,0	100%	360.000	-270.000	90.000	
	Ấm chén nhỏ		GTT	Bộ	4,00	-3,00	50.000	1,0	100%	200.000	-150.000	50.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ nhỏ	GTT	Cái	4,00	-3,00	30.000	1,0	100%	120.000	-90.000	30.000	
	Bia	Khắc đá không ảnh KT 30*20	GTT	Cái	4,00	-3,00	350.000	1,0	100%	1.400.000	-1.050.000	350.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>326.242.000</b>	<b>-61.779.000</b>	<b>264.463.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Lê Thị Giang (CCCD: 031151009238)  
Địa chỉ: Thôn Hòa Hy, đặc khu Cát Hải  
Số ĐT: 0339246477

Số BB: 2, 2B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mồ mả</b>			Ngôi	<b>8</b>	<b>1</b>				<b>145.000.000</b>	<b>12.500.000</b>	<b>157.500.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	<b>0</b>	<b>0</b>							
		Mộ Cát táng		Ngôi	<b>8</b>	<b>1</b>							
<b>E</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Lê Văn Đới</b>											
	Mộ cát táng	Mộ đất		Mộ		1	5.000.000			0	5.000.000	5.000.000	<b>Có BBKKBS</b>
		- Di dời từ 5 km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi		1	2.500.000			0	2.500.000	2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi		1	3.000.000			0	3.000.000	3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi		1	2.000.000			0	2.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>41.999.000</b>	<b>0</b>	<b>41.999.000</b>	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>186.999.000</b>	<b>12.500.000</b>	<b>199.499.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Ông Lê Đức Lụa (CCCD số 031056005196)  
Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải  
Số ĐT: 0945825066

Số BB: 15, 15B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mò mả</b>			Ngôi	5	-2				<b>72.500.000</b>	<b>-29.000.000</b>	<b>43.500.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	5	-2							
<b>A</b>	<b>Phần mộ cụ</b>	<b>1. Lê Thị Ga 2. Lê Đức Nghi 3. Hà Thị Hoa</b>											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,1*1,0*0,8*3 mộ		m3	0,88	0,88							
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	5	-2	7.000.000			35.000.000	-14.000.000	21.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	5	-2	2.500.000			12.500.000	-5.000.000	7.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	5	-2	3.000.000			15.000.000	-6.000.000	9.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	5	-2	2.000.000			10.000.000	-4.000.000	6.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>29.544.000</b>	<b>-11.709.000</b>	<b>17.835.000</b>	
<b>A</b>	<b>Phần mộ cụ</b>	<b>1. Lê Thị Ga 2. Lê Đức Nghi 3. Hà Thị Hoa</b>											
	Mặt mộ	BTTĐ: V=1,1*1,0*0,05*-2 mộ	VKT.20018	m3	0,28	-0,11	4.617.534	1,0	100%	1.269.822	-507.929	761.893	
	Đế mộ	Xây gạch chỉ V=(1,3+1,1)*2*0,2*0,11*-2 mộ	VKT.20005	m3	0,53	-0,21	1.711.642	1,0	100%	903.747	-361.499	542.248	
		Trát xi măng cát: S=(1,3+1,1)*2*0,2*2 mộ	VKT.20077	m2	1,92	0,00	141.099	1,0	100%	270.910	0	270.910	
	Lăng mộ	bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: KT=0,8*1,2*1,6*-2 mộ	GTT	Lăng	5,00	-2,00	4.850.000	1,0	100%	24.250.000	-9.700.000	14.550.000	
		-2 bia đá khắc chữ không ảnh KT(20*30)	GTT	Cái	5,00	-2,00	350.000	1,0	100%	1.750.000	-700.000	1.050.000	
		-2 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	-2,00	90.000	1,0	100%	450.000	-180.000	270.000	
		-2 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	5,00	-2,00	20.000	1,0	100%	100.000	-40.000	60.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
		-4 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	10,00	-4,00	30.000	1,0	100%	300.000	-120.000	180.000	
		-2 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	5,00	-2,00	50.000	1,0	100%	250.000	-100.000	150.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>102.044.000</b>	<b>-40.709.000</b>	<b>61.335.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Bùi Thị Liên (CCCD: 031169008212)**  
 Địa chỉ: **Thôn Lục Độ, đặc khu Cát Hải**  
 Số ĐT: **0357489592**

Số BB: **31, 31B**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mò mả</b>			Ngôi	<b>9</b>	<b>-1</b>				<b>130.500.000</b>	<b>-14.500.000</b>	<b>116.000.000</b>	
		<b>Mộ Hung táng</b>		Ngôi	<b>0</b>	<b>0</b>							
		<b>Mộ Cát táng</b>		Ngôi	<b>9</b>	<b>-1</b>							
<b>B</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Cụ: Bùi Hữu Lạc</b>											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=1,4*1,4*0,9$		m3	0,88	1,76							
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	-1	7.000.000			14.000.000	-7.000.000	7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	-1	2.500.000			5.000.000	-2.500.000	2.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	2	-1	3.000.000			6.000.000	-3.000.000	3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	-1	2.000.000			4.000.000	-2.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>36.856.000</b>	<b>-190.000</b>	<b>36.666.000</b>	
<b>B</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Cụ: Bùi Hữu Lạc</b>											
	Thân mộ	Xây gạch chi; $V=(1,4+1,4)*2*1,0*0,11$	VKT.20008	m3	0,62	0,0	2.126.713	1,0	100%	1.310.055	0	1.310.055	
		Trát XMC; $S=(1,4+1,4)*2*1,0$	VKT.20077	m2	5,60	0,0	141.099	1,0	100%	790.154	0	790.154	
	Mái mộ	BTTĐ; $V=1,4*1,4*0,05$	VKT.20023	m3	0,10	0,0	5.710.896	1,0	100%	559.668	0	559.668	
		Bia mộ BTCT; $V=(0,3*0,4*0,05)*2$	VKT.20023	Cái	0,012	0,0	5.710.896	1,0	100%	68.531	0	68.531	
		01 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	-1,0	90.000	1,0	100%	180.000	-90.000	90.000	
		01 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	-1,0	20.000	1,0	100%	40.000	-20.000	20.000	
		01 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	-1,0	30.000	1,0	100%	60.000	-30.000	30.000	
		01 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Bộ	1,00	-1,0	50.000	1,0	100%	50.000	-50.000	0	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>167.356.000</b>	<b>-14.690.000</b>	<b>152.666.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Phạm Thị Thu Hiền (CCCD: 031169008211) - Chồng Nguyễn Văn Thái (CCCD: 031069007990)**  
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc đặc khu Cát Hải**  
 Số ĐT: **0366394326 - 0359913468**

Số BB: **225, 225B**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mỏ mả</b>			Ngôi	<b>6</b>	<b>-1</b>				<b>87.000.000</b>	<b>-14.500.000</b>	<b>72.500.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	<b>0</b>	<b>0</b>							
		Mộ Cát táng		Ngôi	<b>6</b>	<b>-1</b>							
<b>3</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Nguyễn Văn Triệu</b>											
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,8*0,8		m3	0,77								Có BBRS
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	-1	7.000.000			14.000.000	-7.000.000	7.000.000	
		Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	2	-1	2.500.000			5.000.000	-2.500.000	2.500.000	
		Thay tiêu mới		Ngôi	2	-1	3.000.000			6.000.000	-3.000.000	3.000.000	
		Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	-1	2.000.000			4.000.000	-2.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>40.641.000</b>	<b>-470.000</b>	<b>40.171.000</b>	
<b>3</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Nguyễn Văn Triệu</b>											
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,4+1,9)*2*0,3*0,22	VKT.20005	m3	0,44		1.711.642	1,0	100%	745.591	0	745.591	
		Trát xi măng cát S=(1,4+1,9)*2*0,2	VKT.20077	m2	1,32		141.099	1,0	100%	186.251	0	186.251	
	Thân mộ	Xây gạch chi 220 V=(1,8+1,3)*2*0,22*0,6	VKT.20009	m3	0,82		1.919.493	1,0	100%	1.570.913	0	1.570.913	
		Xây gạch chi 220 V=(1,7+1,2)*2*0,22*0,2	VKT.20009	m3	0,26		1.919.493	1,0	100%	489.855	0	489.855	
		Xây gạch chi 220 V=2,4*0,11*0,8	VKT.20009	m3	0,21		1.919.493	1,0	100%	405.397	0	405.397	
		Óp gạch LD 20x30 S=(1,8+1,3)*2*0,6	VKT.20065	m2	3,72		315.082	1,0	100%	1.172.105	0	1.172.105	
		Óp gạch LD 20x30 S2=(1,7+1,2)*2*0,2	VKT.20065	m2	1,16		315.082	1,0	100%	365.495	0	365.495	
		Óp gạch LD 20x30 S3=2,4*0,8*2	VKT.20065	m2	3,84		315.082	1,0	100%	1.209.915	0	1.209.915	
		Bê tông mặt mộ V=1,8*1,3*0,1+1,7*1,2*0,1	VKT.20018	m3	0,44		4.617.534	1,0	100%	2.022.480	0	2.022.480	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
		Lát gạch LD 20x30 S=1,8*1,3	VKT.20027	m2	2,34		223.875	1,0	100%	523.868	0	523.868	
	Mái mộ	BTCT V=0,9*0,7*0,1	VKT.20023	m3	0,06		5.710.896	1,0	100%	359.786	0	359.786	
		Ốp gạch LD 20x30 S=(0,9+0,7)*2*0,1	VKT.20065	m2	0,32		315.082	1,0	100%	100.826	0	100.826	
		Xây gạch chỉ trên mái V=0,6*0,4*0,1	VKT.20008	m3	0,02		2.126.713	1,0	100%	51.041	0	51.041	
		Ốp gạch LD 20x30 S=(0,6+0,4)*2*0,1	VKT.20065	m2	0,20		315.082	1,0	100%	63.016	0	63.016	
		Lát gạch LD 20x30 S=0,9*0,7	VKT.20027	m2	0,63		223.875	1,0	100%	141.041	0	141.041	
		Bia khắc đá không ảnh KT 20x25 02 cái	GTT	Cái	2,00	-1,00	350.000	1,0	100%	700.000	-350.000	350.000	
		Bát hương sứ cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2,00	-1,00	90.000	1,0	100%	180.000	-90.000	90.000	
		Lọ hoa cỡ trung 02 cái	GTT	Cái	2,00	-1,00	30.000	1,0	100%	60.000	-30.000	30.000	
		Ấm chén nhỏ 01 bộ	GTT	Bộ	1,00		50.000	1,0	100%	50.000	0	50.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>127.641.000</b>	<b>-14.970.000</b>	<b>112.671.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: **Trần Tiên Thanh (CCCD: 03161012857) vợ là Phạm Thị Liên**  
 Địa chỉ: **Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải**  
 Số ĐT: **0399482611**

Số BB: **108, 108B**

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2327/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mỏ mả</b>			Ngôi	<b>4</b>	<b>-1</b>				<b>58.000.000</b>	<b>-14.500.000</b>	<b>43.500.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	<b>0</b>	<b>0</b>							
		Mộ Cát táng		Ngôi	<b>4</b>	<b>-1</b>							
<b>B</b>	<b>Phần mộ cụ</b>	<b>Trần Thị Tú</b>											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,1*1,0*0,8)*2$ mộ		m3	0,88	0,88							
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	2	-1	7.000.000			14.000.000	-7.000.000	7.000.000	
		- Di dời từ 5 km đến 10 km(Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	2	-1	2.500.000			5.000.000	-2.500.000	2.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	2	-1	3.000.000			6.000.000	-3.000.000	3.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	2	-1	2.000.000			4.000.000	-2.000.000	2.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>31.927.000</b>	<b>-5.824.000</b>	<b>26.103.000</b>	
<b>B</b>	<b>Phần mộ cụ</b>	<b>Trần Thị Tú</b>											
	Mặt mộ	BTTĐ; $V=(1,0*1,1*0,05)*-1$ mộ	VKT.20018	m3	0,11	-0,06	4.617.534	1,0	100%	507.929	-253.964	253.964	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: 0,8*1,2*1,6*-1 lăng	GTT	Lăng	2,00	-1,00	4.850.000	1,0	100%	9.700.000	-4.850.000	4.850.000	
		-1 bia đá khắc chữ không ảnh KT 30*40	GTT	Cái	2,00	-1,00	500.000	1,0	100%	1.000.000	-500.000	500.000	
		-1 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	-1,00	90.000	1,0	100%	180.000	-90.000	90.000	
		-2 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	4,00	-2,00	30.000	1,0	100%	120.000	-60.000	60.000	
		-1 đĩa sứ cỡ trung	GTT	Cái	2,00	-1,00	20.000	1,0	100%	40.000	-20.000	20.000	
		-1 bộ ấm chén bằng sứ	GTT	Cái	2,00	-1,00	50.000	1,0	100%	100.000	-50.000	50.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>89.927.000</b>	<b>-20.324.000</b>	<b>69.603.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Hà Quang Kiên (CCCD: 031049000816) - Vợ Lê Thị Chất (CCCD: 031150001746)  
 Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải  
 Số ĐT: 0983788660

Số BB: 101, 101B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2331/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
I	Hỗ trợ di chuyển mỏ mả			Ngôi	14	-3				203.000.000	-43.500.000	159.500.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	14	-3							
1	Phần mộ	Hà Quang Bích Nguyễn Thị Thố Hà Quang Đền Lê Thị Huy Nguyễn Thị Đăng Nguyễn Thị Hương Hà Quang Kiên Hà Quang Trọng Hà Quang Kháu Giảm 03 ngôi											
	Mộ cát táng	Xây đơn giản: V=1,2*0,6*0,9*12		m3	0,65	0,65							
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	12	-3	7.000.000			84.000.000	-21.000.000	63.000.000	
		- Di dời từ 5 đến 10km (Nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải)		Ngôi	12	-3	2.500.000			30.000.000	-7.500.000	22.500.000	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	12	-3	3.000.000			36.000.000	-9.000.000	27.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	12	-3	2.000.000			24.000.000	-6.000.000	18.000.000	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2331/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
II	Vật kiến trúc									162.386.000	-4.348.000	158.038.000	
1	Phần mộ	Hà Quang Bích Nguyễn Thị Thố Hà Quang Đền Lê Thị Huy Nguyễn Thị Đăng Nguyễn Thị Hương Hà Quang Kiện Hà Quang Trọng Hà Quang Kháu Giảm 03 ngôi											
		Bê tông tấm đan V=3,2*1,3*0,1*2	VKT.20018	m3	0,83	0,00	4.617.534	1,0	100%	3.841.788	0	3.841.788	Có BBS
		Xây gạch chi V=(1,2+0,4)*2*0,5*0,11*-3	VKT.20008	m3	2,11	-0,53	2.126.713	1,0	100%	4.491.618	-1.122.904	3.368.713	
	Ốp mộ	Ốp gạch LD 40x40 S=(1,2+0,4)*2*0,3*-3	VKT.20068	m2	11,52	-2,88	298.675	1,0	100%	3.440.736	-860.184	2.580.552	
		BT đá 1x2 mặt mộ V=0,4*1,2*0,06*-3	VKT.20015	m3	0,35	-0,09	1.629.758	1,0	100%	563.244	-140.811	422.433	
		Lát gạch LD 40x40 S=0,4*1,2*-3	VKT.20036	m2	5,76	-1,44	461.244	1,0	100%	2.656.765	-664.191	1.992.574	
		Bát hương sứ cỡ trung -3 cái	GTT	Cái	12,00	-3,00	90.000	1,0	100%	1.080.000	-270.000	810.000	
		Lọ hoa sứ cỡ trung -3 cái	GTT	Cái	12,00	-3,00	30.000	1,0	100%	360.000	-90.000	270.000	
		Bia khắc đá ko ảnh 25x35 -3 cái	GTT	Cái	12,00	-3,00	350.000	1,0	100%	4.200.000	-1.050.000	3.150.000	
		Ấm chén nhỏ -3 bộ	GTT	Bộ	12,00	-3,00	50.000	1,0	100%	600.000	-150.000	450.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>365.386.000</b>	<b>-47.848.000</b>	<b>317.538.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Ông Lê Trọng Thư (CCCD số 031080005921)  
Địa chỉ: Thôn Tiến Lộc, đặc khu Cát Hải  
Số ĐT: 0976902369

Số BB: 133, 133B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2331/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
I	Hỗ trợ di chuyển mồ mả			Ngôi	10	-2				145.000.000	-29.000.000	116.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	10	-2							
B	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Gân 2. Lê Văn Ngoan 3. Lê Văn Tuấn 4. Lê Thị Vi 5. Lê Văn Toàn 6. Vũ Thị Y 7. Bùi Thị Huệ											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=1,3*0,9*0,9*9 mộ		m3	1,05	1,05							Có BBRs
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	9	-2	7.000.000			63.000.000	-14.000.000	49.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	9	-2	2.500.000			22.500.000	-5.000.000	17.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	9	-2	3.000.000			27.000.000	-6.000.000	21.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	9	-2	2.000.000			18.000.000	-4.000.000	14.000.000	
II	Vật kiến trúc									71.765.000	-12.392.000	59.373.000	
B	Phần mộ cụ	1. Lê Văn Gân 2. Lê Văn Ngoan 3. Lê Văn Tuấn 4. Lê Thị Vi 5. Lê Văn Toàn 6. Vũ Thị Y 7. Bùi Thị Huệ											
	Đế mộ	Xây gạch chi V=(1,7+1,3)*2*0,22*0,2*-2	VKT.20009	m3	2,38	-0,53	1.919.493	1,0	100%	4.560.715	-1.013.492	3.547.223	
		Trát xi măng cát: S=(1,7+1,3)*2*0,2*-2	VKT.20077	m2	10,80	-2,40	141.099	1,0	100%	1.523.869	-338.638	1.185.232	Có BBRs

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2331/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
	Lăng mộ	Bê tông đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp: V=0,8*1,2*1,6*(9+1) -02 lăng	GTT	Ngôi	10,00	-2,00	4.850.000	1,0	100%	48.500.000	-9.700.000	38.800.000	
		-2 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	10,00	-2,00	90.000	1,0	100%	900.000	-180.000	720.000	
		-2 bia đá khắc chữ không ảnh KT(40*30)	GTT	Cái	10,00	-2,00	500.000	1,0	100%	5.000.000	-1.000.000	4.000.000	
		-2 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	10,00	-2,00	30.000	1,0	100%	300.000	-60.000	240.000	
		-2 bộ ấm chén bằng sứ cỡ nhỏ	GTT	Bộ	10,00	-2,00	50.000	1,0	100%	500.000	-100.000	400.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>216.765.000</b>	<b>-41.392.000</b>	<b>175.373.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MỎ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Văn Hùng (CCCD: 031068014932) - Nguyễn Thị Nụ (CCCD: 031175017402)  
 Địa chỉ: Thôn Hải Lộc, đặc khu Cát Hải  
 Số ĐT: 0354672263 - 0972687470

Số BB: 319

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2331/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mỏ mả</b>			Ngôi	10	-2				145.000.000	-29.000.000	116.000.000	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	10	-2							
<b>D</b>	<b>Phần mộ</b>	Nguyễn Văn Hoan T391 Đoàn Thị Chót T392 Nguyễn Văn Hiên T393 Nguyễn Thị Nhật T394 Nguyễn Thị Xôm T395											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: V=4,0*1,5*0,8/5		m3	0,69	0,96							Có BBRs
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	-2	7.000.000			49.000.000	-14.000.000	35.000.000	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	-2	2.500.000			17.500.000	-5.000.000	12.500.000	
		- Thay tiêu mới		Ngôi	7	-2	3.000.000			21.000.000	-6.000.000	15.000.000	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	-2	2.000.000			14.000.000	-4.000.000	10.000.000	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									65.041.000	-1.340.000	63.701.000	
<b>D</b>	<b>Phần mộ</b>	Nguyễn Văn Hoan T391 Đoàn Thị Chót T392 Nguyễn Văn Hiên T393 Nguyễn Thị Nhật T394 Nguyễn Thị Xôm T395											Có BBRs
1	Thân mộ	Xây gạch chi: V=(4,0*2+1,5*7)*0,22*0,9		VKT.20009	m3	3,66	0,00	1.919.493	1,0	100%	7.031.103	0	7.031.103
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=(4,0+1,5)*2*0,9		VKT.20077	m2	9,90	0,00	141.099	1,0	100%	1.396.880	0	1.396.880
		Cộng sơn		VKT.20090	m2	9,90	0,00	87.789	1,0	100%	869.111	0	869.111
2	Mặt mộ	BT đá 1*2: V=4,0*1,5*0,1		VKT.20015	m3	0,60	0,00	1.629.758	1,0	100%	977.855	0	977.855
		Láng XMC không đánh màu dày 2cm: S=4,0*1,5		VKT.20043	m2	6,00	0,00	54.168	1,0	100%	325.008	0	325.008

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 2331/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
3	Ngai mộ	Xây gạch chi: V=4,0*1,2*0,11	VKT.20008	m3	0,53	0,00	2.126.713	1,0	100%	1.122.904	0	1.122.904	
		Ốp gạch LD 20*30: S=3,0*1,0	VKT.20065	m2	3,00	0,00	315.082	1,0	100%	945.246	0	945.246	
		Trát XMC + sơn ngoài trời không bả: S=4,0*1,2*2-3,0*0,8	VKT.20077	m2	7,20	0,00	141.099	1,0	100%	1.015.913	0	1.015.913	
		Cộng sơn	VKT.20090	m2	7,20	0,00	87.789	1,0	100%	632.081	0	632.081	
		Xây gạch chi: V=3,0*0,22*0,07	VKT.20009	m3	0,05	0,00	1.919.493	1,0	100%	88.681	0	88.681	
		Gờ chi: L=4,0	VKT.20087	md	4,00	0,00	49.580	1,0	100%	198.320	0	198.320	
	Hoa sen	Bằng sứ D20 SL 1	GTT	Cái	1,00	0,00	300.000	1,0	100%	300.000	0	300.000	
	Bia mộ	Khắc đá không ảnh 30*40: SL 10 cái	GTT	Cái	10,00	-2,00	500.000	1,0	100%	5.000.000	-1.000.000	4.000.000	Có BBS
	Bát hương	Sứ cỡ trung 10 cái	GTT	Cái	10,00	-2,00	90.000	1,0	100%	900.000	-180.000	720.000	
	Lọ hoa	Sứ cỡ trung 10 cái	GTT	Cái	10,00	-2,00	30.000	1,0	100%	300.000	-60.000	240.000	
	Ấm chén	nhỏ 10 bộ	GTT	Bộ	10,00	-2,00	50.000	1,0	100%	500.000	-100.000	400.000	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>210.041.000</b>	<b>-30.340.000</b>	<b>179.701.000</b>	

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ HẠNG MỤC DI CHUYỂN MÒ MẢ KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN  
DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG CỬA NGÕ QUỐC TẾ HẢI PHÒNG (GIAI ĐOẠN 3)**

Họ và tên: Nguyễn Hưng Ngọc (CCCD số: 031073006781)  
 Địa chỉ: Thôn Tiên Lộc, đặc khu Cát Hải  
 Số ĐT: 0336691086

Số BB: 299, 299B

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 168/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ di chuyển mồ mả</b>			Ngôi	8	-7				<b>116.000.000</b>	<b>-101.500.000</b>	<b>14.500.000</b>	
		Mộ Hung táng		Ngôi	0	0							
		Mộ Cát táng		Ngôi	8	-7							
<b>B</b>	<b>Phần mộ</b>	Nguyễn Văn Em Nguyễn Hưng Hà Nguyễn Thị Hiền Nguyễn Thị Huyền Nguyễn Văn Khôi Nguyễn Thị Phúc Nguyễn Văn Hoi <b>Hủy bỏ các phần mộ</b>											
	Mộ cát táng	Mộ xây đơn giản: $V=(1,3*0,9*0,8)*7$		m3	0,94	0,00							
		Mộ xây đơn giản: thể tích >0,6m3		Mộ	7	-7	7.000.000			49.000.000	-49.000.000	0	
		- Di dời từ 5km đến 10 km (Nghĩa trang nhân dân đảo)		Ngôi	7	-7	2.500.000			17.500.000	-17.500.000	0	
		- Thay tiểu mới		Ngôi	7	-7	3.000.000			21.000.000	-21.000.000	0	
		- Chi phí hương, hoa quả, đồ cúng		Ngôi	7	-7	2.000.000			14.000.000	-14.000.000	0	
<b>II</b>	<b>Vật kiến trúc</b>									<b>63.120.000</b>	<b>-39.831.000</b>	<b>23.289.000</b>	
<b>B</b>	<b>Phần mộ</b>	<b>Bỏ</b>											
	Mặt mộ	BTCT; $V=(0,9*1,3*0,05)*7$	VKT.20018	m3	0,41	-0,41	4.617.534	1,0	100%	1.890.880	-1.890.880	0	
	Lăng mộ	BT đúc sẵn ốp lát hoàn chỉnh giạt 3 cấp KT: $(0,8*1,2*1,6)*7$	GTT	Lăng	7,00	-7,00	4.850.000	1,0	100%	33.950.000	-33.950.000	0	
		07 bia đá khắc chữ không ảnh KT 20*30	GTT	Cái	7,00	-7,00	350.000	1,0	100%	2.450.000	-2.450.000	0	
		07 bát hương sứ cỡ trung	GTT	Cái	7,00	-7,00	90.000	1,0	100%	630.000	-630.000	0	

Số TT	Tên tài sản	Hạng mục, quy cách	Mã hiệu định mức	Đơn vị tính	Số lượng		Đơn giá (Đồng)	Hệ số	Tỷ lệ	Theo Quyết định 168/QĐ-UBND ngày 19/01/2026 (đồng)	Giá trị phương án BTHT điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Tổng giá trị sau khi điều chỉnh, bổ sung (đồng)	Ghi chú
					Đã phê duyệt	Điều chỉnh							
		14 lọ hoa sứ cỡ trung	GTT	Cái	14,00	-14,00	30.000	1,0	100%	420.000	-420.000	0	
		07 bộ ấm chén sứ	GTT	Bộ	7,00	-7,00	50.000	1,0	100%	350.000	-350.000	0	
		07 đĩa sứ D20	GTT	Cái	7,00	-7,00	20.000	1,0	100%	140.000	-140.000	0	
		<b>Tổng cộng</b>								<b>179.120.000</b>	<b>-141.331.000</b>	<b>37.789.000</b>	